

**Công ty TNHH Một thành viên  
Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A**

**Báo cáo tài chính Quý 4  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**



# CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>143.647.495.035</b>	<b>112.621.259.166</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>15.492.441.235</b>	<b>6.682.572.682</b>
1. Tiền	111		299.815.139	322.636.398
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.192.626.096	6.359.936.284
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>96.973.184.864</b>	<b>102.343.864.807</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		99.173.579.036	102.343.864.807
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.200.394.172)	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.152.698.797</b>	<b>3.553.038.955</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	28.768.650.279	865.904.401
5. Các khoản phải thu khác	135	7	2.404.048.518	2.902.134.554
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(20.000.000)	(215.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.170.139</b>	<b>41.782.722</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.170.139	41.782.722
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.787.352.875</b>	<b>1.759.515.366</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.295.847.031</b>	<b>906.845.851</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8	4.600.000.000	4.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(2.304.152.969)	(3.693.154.149)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>491.505.844</b>	<b>852.669.515</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	20.675.250	104.038.685
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	14	460.830.594	738.630.830
4. Tài sản dài hạn khác	268		10.000.000	10.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>146.434.847.910</b>	<b>114.380.774.532</b>

# CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>14.221.763.029</b>	<b>6.845.385.901</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.803.014.053</b>	<b>6.338.277.622</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	10	70.614.227	69.993.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	9.052.056.279	1.686.012.182
4. Phải trả người lao động	315		-	-
5. Chi phí phải trả	316	12	146.692.985	114.969.065
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	4.533.650.562	4.467.302.607
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>418.748.976</b>	<b>507.108.279</b>
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	418.748.976	507.108.279
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>132.213.084.881</b>	<b>107.535.388.631</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>132.213.084.881</b>	<b>107.535.388.631</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.916.896.584	1.916.896.584
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.296.188.297	5.618.492.047
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		5.618.492.047	3.692.841.379
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		24.677.696.250	1.925.650.668
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>146.434.847.910</b>	<b>114.380.774.532</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		92.592.044.400	108.371.100.000
6.1 Chứng khoán giao dịch		92.592.044.400	108.371.100.000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		4.500.000.000	4.500.000.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	23	849.565	1.398.436
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	23	5.563.142.852.175	1.138.104.461.100
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	23	-	4.308.102.400
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	23	27.923.530.060	255.549.695

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Lan

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Hương

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước
			Quý IV/2024	Quý IV/2023	
1. Doanh thu	01	15	30.407.769.630	1.976.641.673	37.816.594.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		30.407.769.630	1.976.641.673	37.816.594.030
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	16	2.323.135.883	3.966.094.707	10.020.251.237
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		28.084.633.747	(1.989.453.034)	27.796.342.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1.848.239.848	5.117.020.725	24.094.441.898
7. Chi phí tài chính	22	18	(378.157.248)	(890.364.693)	2.478.239.452
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	175.453.305	1.273.298.939	3.363.026.251
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.135.577.538	2.744.633.445	46.049.518.988
10. Thu nhập khác	31		0	0	0
11. Chi phí khác	32		321.947.020	0	321.947.020
12. Lợi nhuận khác	40		(321.947.020)	0	(321.947.020)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.813.630.518	2.744.633.445	45.727.571.968
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	5.386.619.803	904.384.534	8.860.434.785
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	22	541.849.705	(422.971.867)	189.440.933
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.885.161.010	2.263.220.778	36.677.696.250
					1.925.650.668

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*(Signature)*

*(Signature)*

Nguyễn Thị Thúy Lan

Nguyễn Thị Thúy Lan



# CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.727.571.968	2.407.063.335
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02		
- Các khoản dự phòng	03	616.392.992	(906.845.851)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.714.194.049)	(10.854.646.220)
- Các khoản điều chỉnh khác	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.629.770.911	(9.354.428.736)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28.041.456.360)	(120.719.263)
- Tăng, giảm hàng tồn kho (chứng khoán kinh doanh)	10	7.170.285.771	17.313.283.039
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(491.313.820)	(3.756.408.819)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	95.976.018	102.435.410
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(904.384.534)	(3.916.124.369)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>17.458.877.986</b>	<b>268.037.262</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.545.638.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.545.638.000	18.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.350.990.567	9.276.351.405
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.350.990.567</b>	<b>27.276.351.405</b>

# CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.000.000.000)	(30.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(12.000.000.000)</i>	<i>(30.000.000.000)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>8.809.868.553</b>	<b>(2.455.611.333)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu quý</b>	<b>60 V.1</b>	<b>6.682.572.682</b>	<b>9.138.184.015</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối quý</b>	<b>70 V.1</b>	<b>15.492.441.235</b>	<b>6.682.572.682</b>

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2025

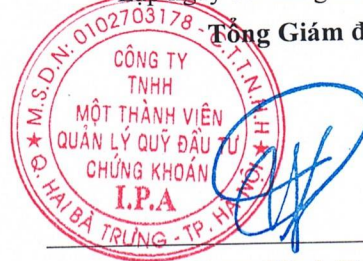
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Lan

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Hương

## CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

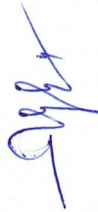
## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối kỳ		
		01/01/2024	01/01/2023	Kỳ này		Giảm	Kỳ trước	31/12/2024	31/12/2023
				Tăng	3				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	1.916.896.584	-	-	-	1.916.896.584	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.916.896.584	1.916.896.584	-	-	-	-	1.916.896.584	1.916.896.584
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.618.492.047	31.775.944.795	36.677.696.250	12.000.000.000	3.842.547.252	30.000.000.000	30.296.188.297	5.618.492.047
<b>Cộng</b>		<b>107.535.388.631</b>	<b>135.609.737.963</b>	<b>36.677.696.250</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>3.842.547.252</b>	<b>31.916.896.584</b>	<b>132.213.084.881</b>	<b>107.535.388.631</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Lan



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008.

Ngày 13/12/2023, Công ty được Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 về việc thay đổi Chủ sở hữu Công ty. Ngày 08/3/2024, Công ty được Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 100.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần tập đoàn Đầu tư IPA là chủ sở hữu 100% phần vốn góp.

### (b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

### (c) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 18 nhân viên (01/01/2024: 20 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### (a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (b) Đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư

##### (i) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

###### *Phân loại*

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết, được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.
- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

###### *Ghi nhận và dừng ghi nhận*

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

###### *Do lường*

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

###### *Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo các quy định hiện hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(d) Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 - 3 năm.

**(e) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(f) Nguồn vốn kinh doanh**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

**(g) Các quỹ dự trữ pháp định**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 114/2021/TT-BTC bãi bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC quy định: Đối với số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ theo quy định; đối với số dư Quỹ dự phòng tài chính, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ tịch Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã tiến hành hoàn nhập số dư Quỹ dự phòng tài chính vào Lợi nhuận sau thuế, còn số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ vẫn chưa tiến hành xử lý.

**(h) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

**(i) Doanh thu**

***Doanh thu từ hoạt động quản lý Quỹ đầu tư và quản lý danh mục đầu tư***

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư bao gồm phí quản lý và phí thưởng, được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế, có thể đo lường được một cách đáng tin cậy.

***Doanh thu cổ tức***

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

***Doanh thu từ tiền lãi***

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(j) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(k) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

**(l) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(m) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	299.815.139	322.636.398
Các khoản tương đương tiền	15.192.626.096	6.359.936.284
<b>Cộng</b>	<b>15.492.441.235</b>	<b>6.682.572.682</b>

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	508.225	6.260.376.285	2.909.280	23.031.799.000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	488.990	48.913.202.963	792.783	79.312.065.807
Chứng chỉ quỹ	3.861.079	39.999.999.788	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	4.000	4.000.000.000	-	-
	<b>4.862.294</b>	<b>99.173.579.036</b>	<b>3.702.063</b>	<b>102.343.864.807</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.200.394.172)		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.862.294</b>	<b>96.973.184.864</b>	<b>3.702.063</b>	<b>102.343.864.807</b>

Trong đó các cổ phiếu bị giảm giá:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)
Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP (mã GAS)	48	3.662.972		
Công ty CP Tập đoàn Cienco4 (mã C4G)	500.000	6.100.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>500.048</b>	<b>6.103.662.972</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	905.506.610	657.264.391
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	17.757.143.669	208.640.010
Phải thu phí thưởng hoạt động	10.106.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>28.768.650.279</b>	<b>865.904.401</b>

## 7. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu cổ tức	20.000.000	215.000.000
Phải thu tiền dự thu trái tức, lãi tiền gửi	2.093.744.876	2.535.541.394
Phải thu khác	290.303.642	151.593.160
<b>Cộng</b>	<b>2.404.048.518</b>	<b>2.902.134.554</b>

## 8. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	4.600.000.000	4.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.600.000.000</b>	<b>4.600.000.000</b>

## 9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ	20.675.250	104.038.685
<b>Cộng</b>	<b>20.675.250</b>	<b>104.038.685</b>

## 10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP chứng khoán Vndirect	69.042.308	59.351.685
Đối tượng khác	1.571.919	10.642.083
<b>Cộng</b>	<b>70.614.227</b>	<b>69.993.768</b>

### 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	904.384.534	8.860.434.785	(904.384.534)	8.860.434.785
Thuế thu nhập cá nhân	781.627.648	1.435.149.793	(2.025.155.947)	191.621.494
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.686.012.182</b>	<b>10.298.584.578</b>	<b>(2.932.540.481)</b>	<b>9.052.056.279</b>

### 12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí kiểm toán	108.000.000	108.000.000
Trích trước chi phí khác	38.692.985	6.969.065
<b>Cộng</b>	<b>146.692.985</b>	<b>114.969.065</b>

### 13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	212.712.445	185.584.445
BHXH, BHYT, BHTN	-	1.600.000
Phải trả tiền tạm ứng cổ tức đã nhận	4.275.000.000	4.275.000.000
Phải trả khác	45.938.117	5.118.162
<b>Cộng</b>	<b>4.533.650.562</b>	<b>4.467.302.607</b>

### 14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	738.630.830	738.630.830
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(277.800.236)	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>460.830.594</b>	<b>738.630.830</b>
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	507.108.279	507.108.279
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(88.359.303)	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>418.748.976</b>	<b>507.108.279</b>

**15. Doanh thu**

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và phí giao dịch CCQ	2.460.485.468	1.747.085.789
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	17.841.284.162	229.555.884
Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	10.106.000.000	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>30.407.769.630</b>	<b>1.976.641.673</b>

**16. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Chi phí nhân viên	1.455.203.387	3.008.701.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	859.424.121	928.803.610
Chi phí bằng tiền khác	8.508.375	28.589.267
<b>Cộng</b>	<b>2.323.135.883</b>	<b>3.966.094.707</b>

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Lãi tiền gửi	150.236.259	43.060.243
Lãi trái phiếu	1.273.765.314	2.138.758.436
Cổ tức, lợi nhuận được chia	298.230.000	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	126.008.275	2.935.202.046
<b>Cộng</b>	<b>1.848.239.848</b>	<b>5.117.020.725</b>

**18. Chi phí tài chính**

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(863.733.326)	(906.845.851)
Lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán	463.268.097	-
Phí mua bán, lưu ký chứng khoán	22.307.981	16.481.158
<b>Cộng</b>	<b>(378.157.248)</b>	<b>(890.364.693)</b>

**19. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	233.028.693	1.025.602.885
Thuế, phí và lệ phí	1.084.160	-
Chi phí dự phòng	(195.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	136.340.452	247.696.054
<b>Cộng</b>	<b>175.453.305</b>	<b>1.273.298.939</b>

## 20. Thuế thu nhập

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.727.571.968	2.407.063.335
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.425.398.042)	2.114.859.335
- Các khoản điều chỉnh tăng	763.743.538	3.693.154.150
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.189.141.580)	(1.578.294.815)
Thu nhập chịu thuế	44.302.173.926	4.521.922.670
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay</b>	<b>8.860.434.785</b>	<b>904.384.534</b>
<b>Số đã nộp/ nộp thừa</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>8.860.434.785</b>	<b>904.384.534</b>

## 21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.860.434.785	904.384.534
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.860.434.785</b>	<b>904.384.534</b>

## 22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		315.658.963
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	277.800.236	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(738.630.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(88.359.303)	
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>189.440.933</b>	<b>(422.971.867)</b>



## 23. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán

### Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang quản lý các danh mục đầu tư chứng khoán của 03 nhà đầu tư ủy thác (31/12/2023: 3 nhà đầu tư ủy thác). Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà đầu tư ủy thác cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

#### (i) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần BKAV	-	528.587
Công ty CP Âm thực Mặt trời vàng	849.565	869.849
<b>Cộng</b>	<b>849.565</b>	<b>1.398.436</b>

#### (ii) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết	578.849.076.000	757.327.541.100
Trong đó: Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá		
<i>Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm bưu điện (mã chứng khoán PTI)</i>	<i>578.849.076.000</i>	<i>757.327.541.100</i>
- Cổ phiếu không niêm yết	300.000.000.000	380.776.920.000
Trong đó: Cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá	-	-
- Trái phiếu	604.394.661.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.079.899.115.175	-
	<b>5.563.142.852.175</b>	<b>1.138.104.461.100</b>

#### (iii) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu tiền cổ tức được chia	-	4.308.102.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.308.102.400</b>

#### (iv) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả phí quản lý danh mục	27.863.143.669	208.640.010
Phải trả khác	60.386.391	46.909.685
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.923.530.060</b>	<b>255.549.695</b>

## 24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Chủ tịch Công ty là Chủ tịch HĐQT của Bên liên quan
Công ty Cổ phần giải pháp công nghệ IPA	Có cùng công ty mẹ là Công ty CP Tập đoàn IPA
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Chủ tịch Công ty là Chủ tịch HĐQT của Bên liên quan
Quỹ đầu tư chủ động VND	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư trái phiếu VND	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư trái phiếu linh hoạt VND	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ ETF IPAAM VN100	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư thành viên IPA	Quỹ do Công ty quản lý

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA</b>		
Phải trả tiền thuê văn phòng	-	-
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect</b>		
Phí quản lý danh mục đầu tư	132.373.897	134.158.182
Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán	3.680.860	60.194
Phí giao dịch và phí lưu ký	22.308.457	16.397.734
Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch chứng chỉ quỹ	239.252.815	168.757.373
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện</b>		
Phí quản lý danh mục đầu tư	27.762.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần giải pháp công nghệ IPA</b>		
Phí cấp quyền sử dụng phần mềm	180.550.000	
<b>Quỹ đầu tư chủ động VND</b>		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	974.880.690	943.404.803
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	70.993.599	119.663.099
Thù lao ban đại diện quỹ, thuế TNCN nhà đầu tư, phí đại lý chuyển nhượng IPAAM trả hộ	101.214.713	98.645.215
Phí phát hành/mua lại CCQ trả cho đại lý phân phối	42.160.454	40.694.732

	Giá trị giao dịch	
	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2024 VND
<b>Quỹ đầu tư trái phiếu VND</b>		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	888.834.538	468.562.961
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	85.102.233	16.024.634
Thù lao ban đại diện quỹ, thuế TNCN nhà đầu tư, phí đại lý chuyên nhượng IPAAM trả hộ	104.116.955	79.869.955
Phí phát hành/mua lại CCQ trả cho đại lý phân phối	6.727.417	1.729.500
<b>Quỹ đầu tư trái phiếu linh hoạt VND</b>		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	259.243.034	72.678.560
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	75.771.974	13.180.369
<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b>		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	76.099.375	73.726.217
Thù lao ban đại diện quỹ, phí đại lý chuyên nhượng IPAAM trả hộ	41.600.000	35.600.000
<b>Quỹ đầu tư thành viên IPA</b>		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	56.444.128	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số dư tại ngày	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA</b>		
Vốn góp	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect</b>		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	10.192.626.096	9.936.284
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	48.233.404	46.064.638
Danh mục đầu tư ủy thác	578.849.076.000	757.327.541.100
Phải trả phí đại lý phân phối CCQ VNDAF, VNDBF	69.042.308	59.351.685
<b>Quỹ đầu tư chủ động VND</b>		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	27.762.000.000	-
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ		
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	-	-
<b>Quỹ đầu tư trái phiếu VND</b>		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	327.680.984	298.977.241
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	42.853.905	54.857.650
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	61.614.713	57.774.853

	Số dư tại ngày	
	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>Quỹ đầu tư trái phiếu linh hoạt VND</b>		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	88.477.286	66.142.503
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	36.171.974	36.933.950
<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b>		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	76.099.375	69.286.963
Thù lao ban đại diện quỹ	18.000.000	18.000.000
<b>Quỹ đầu tư thành viên IPA</b>		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	56.444.128	

## 25. Thông tin so sánh

Ngày 06/08/2024, Công ty thực hiện kê khai bổ sung lần 1 cho Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ tính thuế năm 2023. Số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 phải nộp bổ sung là 738.630.830 đồng. Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính cho số liệu tại ngày 01/01/2024 và năm 2023. Cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh tại 01/01/2024	Số liệu sau điều chỉnh tại 01/01/2024	Chênh lệch
1	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	738.630.830	738.630.830
2	Tài sản dài hạn khác	114.038.685	852.669.515	738.630.830
3	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.020.884.536	1.759.515.366	738.630.830
4	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	113.642.143.702	114.380.774.532	738.630.830
5	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	947.381.352	1.686.012.182	738.630.830
6	Nợ ngắn hạn	5.599.646.792	6.338.277.622	738.630.830
7	NỢ PHẢI TRẢ	6.106.755.071	6.845.385.901	738.630.830
8	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	113.642.143.702	114.380.774.532	738.630.830

**21. Thông tin so sánh (tiếp theo)**

STT	Chi tiêu	Số liệu trước điều chỉnh Năm 2023	Số liệu sau điều chỉnh Năm 2023	Chênh lệch
1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	165.753.704	904.384.534	738.630.830
2	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	315.658.963	(422.971.867)	(738.630.830)

Hà nội, ngày 10 tháng 01 năm 2025

**Người lập**



Nguyễn Thị Thúy Lan

**Kế toán trưởng**



Nguyễn Thị Thúy Lan

**Tổng giám đốc**



Phạm Minh Hương